

## CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày / 4/2026 của Sở Công Thương)

## I. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	1	2	3	4
		<b>A. THU - CHI PHÍ, LỆ PHÍ, KHÁC</b>		0		
		<b>I. Thu phí, lệ phí, khác</b>	<b>898.602.115</b>	<b>0</b>	<b>894.690.875</b>	<b>3.911.240</b>
		<b>1. Lệ phí</b>	<b>3.000.000</b>		<b>3.000.000</b>	
		Lệ phí cấp Giấy phép văn phòng đại diện	3.000.000		3.000.000	
		<b>2. Phí</b>	<b>891.690.875</b>		<b>891.690.875</b>	
		Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (cấp giấy phép KD xăng dầu, LPG, bán buôn, rượu, thuốc lá, an toàn thực phẩm, hoạt động điện lực, thiết kế cơ sở, báo cáo kỹ thuật, bản vẽ thi công...)	754.340.875		754.340.875	
		Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	134.950.000		134.950.000	
		Phí thẩm định cấp phép kinh doanh hóa chất	2.400.000		2.400.000	
		<b>3. Điện năng lượng mặt trời trên mái nhà</b>	<b>3.911.240</b>			<b>3.911.240</b>
		<b>II. Nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>210.452.621</b>	<b>0</b>	<b>209.375.085</b>	<b>1.077.536</b>
		<b>1. Lệ phí</b>	<b>3.000.000</b>		<b>3.000.000</b>	
		Lệ phí cấp Giấy phép văn phòng đại diện	3.000.000		3.000.000	
		<b>2. Phí</b>	<b>206.375.085</b>	<b>0</b>	<b>206.375.085</b>	
		Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (cấp giấy phép KD xăng dầu, LPG, bán buôn, rượu, thuốc lá, an toàn thực phẩm, hoạt động điện lực, thiết kế cơ sở, báo cáo kỹ thuật, bản vẽ thi công...)	192.640.085	0	192.640.085	
		Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	13.495.000	0	13.495.000	
		Phí thẩm định cấp phép kinh doanh hóa chất	240.000	0	240.000	
		<b>3. Điện năng lượng mặt trời trên mái nhà</b>	<b>1.077.536</b>			<b>1.077.536</b>
		<b>B. NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
		<b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>				
		<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>14.692.554.563</b>	<b>14.207.000.000</b>	<b>464.077.971</b>	<b>21.476.592</b>
6000		<b>Tiền lương</b>	<b>7.805.616.581</b>	<b>7.805.616.581</b>		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	7.805.616.581	7.805.616.581		
6100		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>3.122.341.880</b>	<b>3.109.941.880</b>	<b>12.400.000</b>	
	6101	Phụ cấp chức vụ	365.882.400	365.882.400		
	6102	Phụ cấp khu vực	174.096.000	174.096.000		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	300.754.728	300.754.728		
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.404.000	1.404.000		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	105.536.576	105.536.576		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	77.815.296	77.815.296		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	69.493.595	69.493.595		
	6124	Phụ cấp công vụ	1.990.054.485	1.990.054.485		
	6149	Phụ cấp khác	37.304.800	24.904.800	12.400.000	
6200		<b>Tiền thưởng</b>	<b>21.700.000</b>	<b>21.700.000</b>		
	6201	Thưởng thường xuyên	21.700.000	21.700.000		
6250		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>184.300.600</b>	<b>161.201.600</b>	<b>15.099.000</b>	<b>8.000.000</b>
	6299	Chi khác	184.300.600	161.201.600	15.099.000	8.000.000
6300		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.758.039.779</b>	<b>1.757.822.360</b>	<b>217.419</b>	
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.434.600.366	1.434.382.947	217.419	
	6302	Bảo hiểm y tế	245.368.503	245.368.503		
	6303	Kinh phí công đoàn	76.292.943	76.292.943		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.777.967	1.777.967		
6400		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>55.080.000</b>	<b>5.080.000</b>	<b>50.000.000</b>	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	50.000.000		50.000.000	
	6449	Chi khác	5.080.000	5.080.000		
6500		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>472.444.331</b>	<b>335.549.224</b>	<b>134.933.107</b>	<b>1.962.000</b>
	6501	Tiền điện	216.490.314	158.223.294	58.267.020	
	6502	Tiền nước	16.891.564	13.874.332	1.055.232	1.962.000

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	1	2	3	4
	6503	Tiền nhiên liệu	227.126.998	156.747.598	70.379.400	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.745.455	4.800.000	2.945.455	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4.190.000	1.904.000	2.286.000	
<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>240.654.618</b>	<b>180.538.108</b>	<b>60.116.510</b>	
	6551	Văn phòng phẩm	78.681.552	41.262.942	37.418.610	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	39.648.800	31.068.800	8.580.000	
	6553	Khoán văn phòng phẩm	31.000.000	31.000.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	91.324.266	77.206.366	14.117.900	
<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>55.088.126</b>	<b>42.179.392</b>	<b>11.568.886</b>	<b>1.339.848</b>
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.801.030	6.149.129	947.201	704.700
	6603	Cước phí bưu chính	30.413.200	25.526.663	4.886.537	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.270.296	5.200.000	2.435.148	635.148
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.695.000	395.000	3.300.000	
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.308.600	1.308.600		
	6618	Khoán điện thoại	3.600.000	3.600.000		
<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>522.000</b>		<b>522.000</b>	
	6699	Chi phí khác	522.000		522.000	
<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>49.846.800</b>	<b>33.970.000</b>	<b>7.126.800</b>	<b>8.750.000</b>
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.400.000	840.000	560.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	25.230.000	22.130.000	3.100.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.240.000	3.750.000	2.740.000	8.750.000
	6704	Khoán công tác phí	7.250.000	7.250.000		
	6749	Chi khác	726.800		726.800	
<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>82.248.000</b>	<b>82.248.000</b>		
	6757	Thuê lao động trong nước	60.000.000	60.000.000		
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	10.800.000	10.800.000		
	6799	Chi phí thuê mướn khác	11.448.000	11.448.000		
<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>192.596.158</b>	<b>105.556.758</b>	<b>87.039.400</b>	
	6901	Ô tô dùng chung	50.425.260	33.479.360	16.945.900	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	62.128.498	27.559.998	34.568.500	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.035.000	5.450.000	16.585.000	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	22.295.000	19.795.000	2.500.000	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	35.712.400	19.272.400	16.440.000	
<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>74.650.000</b>	<b>25.730.000</b>	<b>48.920.000</b>	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	74.650.000	25.730.000	48.920.000	
<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>28.208.350</b>	<b>28.208.350</b>		
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.977.370	5.977.370		
	7049	Chi khác	22.230.980	22.230.980		
<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>3.888.000</b>		<b>3.888.000</b>	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.888.000		3.888.000	
<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>437.221.340</b>	<b>403.549.747</b>	<b>32.246.849</b>	<b>1.424.744</b>
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.764.085	6.377.285	3.386.800	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.700.000	9.700.000		
	7761	Chi tiếp khách	139.060.862	139.060.862		
	7799	Chi các khoản khác	278.696.393	248.411.600	28.860.049	1.424.744
<b>7850</b>		<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>108.108.000</b>	<b>108.108.000</b>		
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	108.108.000	108.108.000		
		<b>II. Kinh phí không được giao tự chủ</b>	<b>21.644.884.592</b>	<b>21.644.884.592</b>		
		<b>Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác</b>	<b>49.054.000</b>	<b>49.054.000</b>		
<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>19.000.000</b>	<b>19.000.000</b>		
	6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000	10.000.000		
	6704	Khoán công tác phí	9.000.000	9.000.000		
<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>30.054.000</b>	<b>30.054.000</b>		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	30.054.000	30.054.000		
		<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>21.595.830.592</b>	<b>21.595.830.592</b>		
<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>516.999.600</b>	<b>516.999.600</b>		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	516.999.600	516.999.600		
<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>56.982.151</b>	<b>56.982.151</b>		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.982.151	56.982.151		
<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>688.000.000</b>	<b>688.000.000</b>		
	6201	Thưởng thường xuyên	671.620.000	671.620.000		
	6202	Thưởng đột xuất	16.380.000	16.380.000		
<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>115.451.154</b>	<b>115.451.154</b>		

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	1	2	3	4
	6301	Bảo hiểm xã hội	90.474.930	90.474.930		
	6302	Bảo hiểm y tế	15.509.988	15.509.988		
	6303	Kinh phí công đoàn	4.296.240	4.296.240		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.169.996	5.169.996		
<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>388.000.000</b>	<b>388.000.000</b>		
	6449	Chi khác	388.000.000	388.000.000		
<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>7.952.700</b>	<b>7.952.700</b>		
	6503	Tiền nhiên liệu	7.952.700	7.952.700		
<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>22.313.900</b>	<b>22.313.900</b>		
	6551	Văn phòng phẩm	3.013.900	3.013.900		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.300.000	19.300.000		
<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>826.910.570</b>	<b>826.910.570</b>		
	6603	Cước phí bưu chính	2.544.000	2.544.000		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7.200.600	7.200.600		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	817.165.970	817.165.970		
<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>421.025.435</b>	<b>421.025.435</b>		
	6651	In, mua tài liệu	96.738.200	96.738.200		
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.600.000	12.600.000		
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	87.864.323	87.864.323		
	6658	Chi bù tiền ăn	3.475.000	3.475.000		
	6699	Chi phí khác	220.347.912	220.347.912		
<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>89.370.000</b>	<b>89.370.000</b>		
	6702	Phụ cấp công tác phí	69.620.000	69.620.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.950.000	4.950.000		
	6704	Khoản công tác phí	14.800.000	14.800.000		
<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>252.895.300</b>	<b>252.895.300</b>		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	249.525.700	249.525.700		
	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.369.600	3.369.600		
<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>526.500.000</b>	<b>526.500.000</b>		
	6901	Ô tô dùng chung	36.500.000	36.500.000		
	6907	Nhà cửa	490.000.000	490.000.000		
<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>95.700.000</b>	<b>95.700.000</b>		
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	95.700.000	95.700.000		
<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>1.575.874.706</b>	<b>1.575.874.706</b>		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.350.000	13.350.000		
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	95.742.000	95.742.000		
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	71.832.720	71.832.720		
	7049	Chi khác	1.394.949.986	1.394.949.986		
<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>96.800.000</b>	<b>96.800.000</b>		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	96.800.000	96.800.000		
<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	720.000	720.000		
<b>7850</b>		<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>41.887.500</b>	<b>41.887.500</b>		
	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	41.887.500	41.887.500		
<b>8000</b>		<b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>	<b>15.872.447.576</b>	<b>15.872.447.576</b>		
	8006	Chi tinh giản biên chế	15.872.447.576	15.872.447.576		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>36.337.439.155</b>	<b>35.851.884.592</b>	<b>464.077.971</b>	<b>21.476.592</b>

VP SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN